TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ LÁCH** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 181A/2023/DS-ST
Ngày: 24-08-2023
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Hậu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Gia Ảnh;

2. Ông Đoàn Minh Tư;

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Lê Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre *tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 08 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 134/2022/TLST-DS ngày 30 tháng 05 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2023/QĐXXST-DS, ngày 03 tháng 08 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1951; Nơi cư trú: ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Như T, sinh năm 1982. Nơi cư trú: ấp Bình An A, thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 11/07/2023)

2. Bị đơn: Ông Phan Vĩnh N, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Trúc L, sinh năm 1973; Nơi cư trú: khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (ông Phan Vĩnh N, bà Nguyễn Trúc L) là ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1965; Nơi cư trú: 149, ấp Thạnh H, xã An Thạnh T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Theo giấy ủy quyền ngày 24/07/2023).

Bà Nguyễn Thị Như T và ông Nguyễn Hoàng V đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Như T trình bày:

Vào ngày 28/01/2017 (âm lịch) bà Lê Thị M có cho ông Phan Vĩnh N và bà Nguyễn Trúc L vay số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), lãi suất 3%/tháng, mục đích cho vay là để ông N, bà L làm vốn mua bán sầu riêng, thời hạn vay là 02 tháng, kể từ ngày 28/01/2017. Khi nhận tiền ông N có viết giấy mượn tiền cho bà M. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền vay do làm ăn khó khăn nên ông N, bà L không trả lãi và vốn đúng theo thỏa thuận. Đến ngày 23/9/2018 (dương lich) ông N, bà L có trả cho bà M được 500.000.000 đồng tiền vốn (bằng hình thức chuyển khoản) nên trong biên nhận mượn tiền mới sửa lại từ 1.000.000.000 đồng thành 500.000.000 đồng, không có sửa năm.

Vào ngày 18/12/2017 (âm lịch) bà M tiếp tục cho ông Phan Vĩnh N và bà Nguyễn Trúc L vay số tiền 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng), lãi suất 3%/tháng, mục đích cho vay là để ông N, bà L làm vốn mua bán sầu riêng. Khi vay số tiền này, ông N hứa vài ngày sau khi nhận được tiền bán sầu riềng sẽ trả lại cho bà M nhưng sau đó không thực hiện đúng như thỏa thuận.

Trong khoản thời gian từ 23/09/2018 đến 29/08/2022 ông N có chuyển khoản cho bà M nhiều lần, tổng cộng là 419.000.000đ (Bốn trăm M chín triệu đồng). Toàn bộ số tiền chuyển khoản theo các ủy nhiệm chi mà ông N nộp cho Tòa án là tiền ông N trả lãi cho bà M, không phải trả vốn (gốc). Vì vậy bà M xác định ông N, bà L hiện vẫn còn nợ bà số tiền vốn là 1.400.000.000 đồng nên yêu cầu ông N, bà L phải có nghĩ vụ liên đới trả cho bà M số tiền vốn là 1.400.000.000 đồng; đồng thời yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng. Cụ thể, tiền lãi tạm tính đến ngày 20/05/2023 là:

- Tiền lãi của số tiền gốc 500.000.000 đồng từ 28/01/2017 đến ngày 20/05/2023 được tính: 500.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 76 tháng = 315.400.000 đồng.

- Tiền lãi của số tiền gốc 900.000.000 đồng từ 28/01/2017 đến ngày 20/05/2023 được tính: 500.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 76 tháng = 485.550.000 đồng.

Tổng cộng vốn và lãi là 2.200.950.000 đồng. Tuy nhiên, do ông N, bà L đã chuyển khoản trả cho bà M được 419.000.000 đồng và 200.000.000 đồng tiền mặt nên tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà M chỉ yêu cầu ông N, bà L trả số tiền là 1.581.950.000 đồng (trong đó tiền vốn là 1.400.000.000 đồng, tiền lãi là 181.950.000 đồng), không yêu cầu tính lãi tiếp.

Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (ông Phan Vĩnh N, bà Nguyễn Trúc L) là ông Nguyễn Hoàng V trình bày:

Vào ngày 28/01/2017 (âm lịch) vợ, chồng ông N, bà L có vay của bà Lê Thị M số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) với mức lãi suất 6%/tháng để làm vốn mua bán sầu riêng. Khi vay, ông N, bà L hứa khoảng 02 (hai) tháng sau sẽ trả cả vốn và lãi cho bà M và có làm giấy mượn tiền 1.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, khoảng sau 01 tháng thì ông bà đã trả hoàn tất số tiền vốn 1.000.000.000 đồng và tiền lãi 120.000.000 đồng cho bà M. Ngay sau đó, ông N, bà L vay lại của bà M 500.000.000 đồng cũng với lãi suất 6%/tháng nhưng hai bên không có làm hợp đồng hay biên nhận vay tiền mới mà sau đó bà M tự ý sửa lại giấy mượn tiền từ 1.000.000.000 đồng thành 500.000.000 đồng. Ông N, bà L vẫn tiếp tục đóng lãi đầy đủ cho bà M trên số tiền vay 500.000.000 đồng. Đến ngày 18/12/2017 (âm lịch) ông N, bà L tiếp tục vay của bà M số tiền 900.000.000 đồng cũng với mức lãi suất 6%/tháng và với mục đích làm vốn mua bán sầu riêng. Đến ngày 23/09/2018 thì ông N, bà L trả cho bà M được 500.000.000 đồng tiền vốn và 11.000.000 đồng tiền lãi bằng hình thức chuyển khoản, chỉ còn nợ lại 900.000.000 đồng tiền vốn. Ông N, bà L tiếp tục đóng lãi đến khoảng tháng 5/2019 thì do tình hình dịch bệnh, làm ăn khó khăn nên không có khả năng trả lãi. Vì vậy, vào tháng 7/2019 ông N, bà L có điện thoại xin bà M cho trả vốn, không trả lãi nữa thì được bà M đồng ý. Sau khi điện thoại, khoản ba đến bốn ngày sau thì ông N, bà L gặp trực tiếp bà M để thương lượng cách thức trả tiền. Sau khi gặp, hai bên cùng thống nhất mỗi tháng ông N, bà L sẽ trả vốn cho M ít nhất là 10.000.000 đồng, nếu phía ông N, bà L làm ăn được có tiền thì sẽ trả nhiều hơn. Do đó, từ ngày 29/08/2019 đến 29/08/2022 ông N đã nhiều lần chuyển khoản trả cho bà M được 419.000.000 đồng; đưa tiền mặt 04 lần, mỗi lần 50.000.000 đồng (mỗi lần cách nhau khoảng 01 tháng) cho bà Nguyễn Thị Như T (để nhờ bà T chuyển cho bà M) với tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Ngoài ra, ông bà còn gửi cho ông Pheo và con gái ông Pheo (không biết họ, tên) tại tiệm tạp hóa Cúc Pheo 16 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng để trả cho bà M với tổng số tiền là 160.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền vốn ông N, bà L đã trả cho bà M là 779.000.000 đồng nên hiện nay chỉ còn nợ lại bà M số tiền vốn là 121.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng bà M cho vay với mức lãi suất 6%/tháng là vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Trong khoảng thời gian từ 28/01/2017 (âm lịch) đến tháng 05/2019 ông N, bà L đã trả lãi cho bà M theo mức lãi suất 6%/tháng với số tiền lãi đã trả là

120.000.000 đồng (đối với số tiền vay 1.000.000.000 đồng của lần đầu tiên), 270.000.000 đồng (đối với số tiền vay 500.000.000 đồng của lần tiếp theo), 756.000.000 đồng (đối với số tiền vay 1.400.000.000 đồng kể từ khi vay thêm 900.000.000 đồng) và 432.000.000 đồng (trên số tiền vốn 900.000.000 đồng kể từ sau ngày 23/09/2018). Tổng cộng số tiền lãi ông N, bà L đã trả cho bà M là 1.578.000.000 đồng; trong khi nếu tính lãi suất theo quy định pháp luật thì lẽ ra số tiền lãi phải trả chỉ có 436.580.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi vượt mức theo quy định pháp luật mà ông N, bà L đã trả cho bà M là 1.141.420.000 đồng. Số tiền này lớn hơn rất nhiều số tiền vốn 121.000.000 đồng mà ông N, bà L còn nợ bà M. Do đó, ông N, bà L không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà M và không đồng ý trả số tiền vốn còn nợ bà M là 121.000.000 đồng.

Ngoài ra, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện đối với nguyên đơn. Cụ thể: Kể từ tháng 5/2019 là thời điểm ông N, bà L ngưng không trả lãi ho bà M nhưng đến tháng 05/2023 bà M mới nộp đơn khởi kiện tại Tòa án là đã quá thời hạn 03 năm theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đã hết thời hiệu khởi kiện.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể: Tổng tiền nợ gốc và lãi suất ông N, bà L phải trả cho bà M trên số tiền nợ gốc 700.000.000 đồng tính từ ngày 18/12/2017 âm lịch (nhằm ngày 03/02/2018) đến ngày 20/5/2023 âm lịch (nhằm ngày 07/7/2023) là: 700.000.000 đồng + (700.000.000 đồng x 0,83% x 65 tháng) = 1.077.650.000 đồng. Ông N, bà L được cấn trừ số tiền 419.000.000 đồng, số tiền còn lại phải trả là 1.077.650.000 đồng - 419.000.000 đồng = 658.650.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi Nên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện. Cụ thể: Theo đơn khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 20/05/2023 là 2.200.950.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 1.400.000.000 đồng), đồng thời yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 21/05/2023 đến khi vụ án được đưa ra xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số

tiền 1.581.950.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 1.400.000.000 đồng, tiền lãi là 181.950.000 đồng), không yêu cầu tính lãi tiếp. Căn cứ theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (BLDS).

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bị đơn cho rằng thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn về hợp đồng vay tài sản là đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà M xác định sau khi vay tiền thì ông N, bà L có trả tiền lãi đầy đủ cho bà cho đến tháng 05/2019, sau đó thì ngưng không trả. Ngày 17/5/2023 bà M nộp đơn khởi kiện ông N, bà L tại Tòa án. Căn cứ theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là đã quá thời hiệu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản. Tuy nhiên, từ ngày 29/08/2019 đến ngày 29/8/2022 ông N, bà L thừa nhận đã nhiều lần chuyển khoản trả tiền cho bà M với số tiền 419.000.000 đồng và trả tiền mặt 200.000.000 đồng. Do đó, căn cứ theo theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại kể từ ngày 29/08/2022. Ngày 17/5/2023 bà M nộp đơn khởi kiện là vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định. Vì vậy, đề nghị áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Lê Thị M cho rằng vào ngày 28/01/2017 âm lịch bà có cho ông Phan Vĩnh N và bà Nguyễn Trúc L vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, không có thỏa thuận lãi suất. Đến ngày 18/12/2017 (âm lịch) bà M tiếp tục cho ông N, bà L vay tiếp số tiền 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng), cũng không có thỏa thuận lãi luất và hẹn trong vòng 02 tháng sẽ trả hoàn tất. Sau khi đến hạn trả tiền thì ông N, bà L không trả và cố tình tránh né bà nên bà yêu cầu ông N, bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền là 1.400.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 15/06/2023 bà M trình bày cho ông N, bà L vay tiền với mức lãi suất là 10,5%/năm;

Tại biên bản hòa giải ngày 17/07/2023 và biên bản đối chất ngày 19/07/2023 bà M và người đại diện theo ủy quyền của bà M trình bày: ngày 28/01/2017 âm lịch bà M có cho ông N, bà L vay số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Đến ngày 18/12/2017 (âm lịch) bà M tiếp tục cho ông N, bà L vay

tiếp số tiền 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng), cũng với lãi suất 3%/tháng. Sau khi vay tiền thì ông N, bà L có trả tiền lãi đầy đủ cho bà đến khi có dịch bệnh Covid 19 xảy ra năm 2019.

Phía bị đơn ông N, bà L thì cho rằng vào ngày 28/01/2017 (âm lịch) vợ, chồng ông, bà có vay của bà Lê Thị M số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) với mức lãi suất 6%/tháng để làm vốn mua bán sầu riêng. Khi vay, ông N, bà L hứa khoảng 02 (hai) tháng sau sẽ trả cả vốn và lãi cho bà M và có làm giấy mượn tiền 1.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, khoảng sau 01 tháng thì ông bà đã trả hoàn tất số tiền vốn 1.000.000.000 đồng và tiền lãi là 120.000.000 đồng cho bà M. Ngay sau đó, ông N, bà L vay lại của bà M 500.000.000 đồng cũng với lãi suất 6%/tháng nhưng hai bên không có làm hợp đồng hay biên nhận vay tiền mới mà sau đó bà M tự ý sửa lại giấy mượn tiền từ 1.000.000.000 đồng thành 500.000.000 đồng. Ông N, bà L vẫn tiếp tục đóng lãi đầy đủ cho bà M trên số tiền vay 500.000.000 đồng. Đến ngày 18/12/2017 (âm lịch) ông N, bà L tiếp tục vay của bà M số tiền 900.000.000 đồng cũng với mức lãi suất 6%/tháng và với mục đích làm vốn mua bán sầu riêng. Đến ngày 23/09/2018 thì ông N, bà L trả cho bà M được 500.000.000 đồng tiền vốn và 11.000.000 đồng tiền lãi bằng hình thức chuyển khoản, chỉ còn nợ lại 900.000.000 đồng tiền vốn. Ông N, bà L tiếp tục đóng lãi đến khoảng tháng 5/2019 thì do tình hình dịch bệnh, làm ăn khó khăn nên không có khả năng trả lãi. Vì vậy, vào tháng 7/2019 ông N, bà L có điện thoại xin bà M cho trả vốn, không trả lãi nữa thì được bà M đồng ý. Sau khi điện thoại, khoản ba đến bốn ngày sau thì ông N, bà L gặp trực tiếp bà M để thương lượng cách thức trả tiền. Sau khi gặp, hai bên cùng thống nhất mỗi tháng ông N, bà L sẽ trả vốn cho M ít nhất là 10.000.000 đồng, nếu phía ông N, bà L làm ăn được có tiền thì sẽ trả nhiều hơn. Do đó, từ ngày 29/08/2019 đến 29/08/2022 ông N đã nhiều lần chuyển khoản trả cho bà M được 419.000.000 đồng; đưa tiền mặt 04 lần, mỗi lần 50.000.000 đồng (mỗi lần cách nhau khoảng 01 tháng) cho bà Nguyễn Thị Như T (để nhờ bà T chuyển cho bà M) với tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Ngoài ra, ông bà còn gửi cho ông Pheo và con gái ông Pheo (không biết họ, tên) tại tiệm tạp hóa Cúc Pheo 16 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng để trả cho bà M với tổng số tiền là 160.000.000 đồng. Tổng số tiền vốn ông N, bà L đã trả cho bà M là 779.000.000 đồng nên hiện nay ông, bà chỉ còn nợ lại bà M số tiền vốn là 121.000.000 đồng.

Xét thấy, lời trình bày của nguyên đơn tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án là có sự mâu thuẫn, không thống nhất với nhau nên không có cơ sở để làm căn cứ xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, nguyên đơn bà M căn cứ vào "Giấy mượn tiền" (không ghi ngày, tháng, năm) và "Biên nhận" ngày 18/12âl/2017 để chứng minh ông N, bà L có vay của bà hai lần với tổng số tiền là 1.400.000.000 đồng. Phía bị đơn thừa nhận có vay của bà M

500.000.000 đồng và 900.000.000 đồng theo như "Giấy mượn tiền" và "Biên nhận" ngày 18/12âl/2017 mà bà M cung cấp. Do đó, có căn cứ xác định ông N, bà L có vay của bà M số tiền 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng).

Ông N, bà L cho rằng sau khi vay tiền của bà M thì ông bà luôn trả tiền lãi đầy đủ theo như thỏa thuận. Đến ngày 23/09/2018 thì ông N, bà L trả cho bà M được 500.000.000 đồng tiền gốc, chỉ còn nợ lại số tiền gốc là 900.000.000 đồng. Căn cứ vào Ủy nhiệm chi của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài gòn Thương Tín - Chi nhánh Bến Tre, Phòng giao dịch Chợ Lách - Ngày giao dịch: 23/09/2018 có nội dung thể hiện ông Phan Vĩnh N chuyển cho người thụ hưởng là bà Lê Thị M số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Do đó, có căn cứ xác định ông N, bà L đã trả cho bà M 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) tiền gốc.

Ngoài ra, tại các Ủy nhiệm chi của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài gòn Thương Tín - Chi nhánh Bến Tre, Phòng giao dịch Chợ Lách - Ngày giao dịch: 29/08/2019, 09/09/2019, 19/09/2019, 01/10/2019, 22/10/2019, 16/11/2019, 18/01/2020, 07/03/2020, 27/03/2021, 16/06/2021, 13/07/2021, 13/08/2021, 15/09/2021, 12/11/2021, 30/11/2021, 09/10/2021, 14/07/2022, 18/01/2022, 14/02/2022, 05/4/2022, 31/05/2022, 29/08/2022 thể hiện ông N đã nhiều lần chuyển khoản các số tiền khác nhau cho bà M, tổng cộng là 419.000.000đ (Bốn trăm M chín triệu đồng). Cụ thể:

- Ngày 29/08/2019 chuyển khoản 45.000.000 đồng;
- Ngày 09/09/2019 chuyển khoản 15.000.000 đồng;
- Ngày 19/09/2019 chuyển khoản 27.000.000 đồng;
- Ngày 01/10/2019 chuyển khoản 18.000.000 đồng;
- Ngày 22/10/2019 chuyển khoản 103.000.000 đồng;
- Ngày 16/11/2019 chuyển khoản 27.000.000 đồng;
- Ngày 18/01/2020 chuyển khoản 27.000.000 đồng;
- Ngày 07/03/2020 chuyển khoản 12.000.000 đồng;
- Ngày 27/03/2021 chuyển khoản 10.000.000 đồng;
- Ngày 16/06/2021 chuyển khoản 10.000.000 đồng;
- Ngày 13/07/2021 chuyển khoản 10.000.000 đồng;
- Ngày 13/08/2021 chuyển khoản 10.000.000 đồng;
- Ngày 15/09/2021 chuyển khoản 10.000.000 đồng;
- Ngày 09/10/2021 chuyển khoản 10.000.000 đồng;
- Ngày 12/11/2021 chuyển khoản 10.000.000 đồng;
- Ngày 30/11/2021 chuyển khoản 10.000.000 đồng;
- Ngày 18/01/2022 chuyển khoản 10.000.000 đồng;
- Ngày 14/02/2022 chuyển khoản 10.000.000 đồng;
- Ngày 05/04/2022 chuyển khoản 15.000.000 đồng;
- Ngày 31/05/2022 chuyển khoản 10.000.000 đồng;

- Ngày 14/07/2022 chuyển khoản 10.000.000 đồng;

- Ngày 29/08/2022 chuyển khoản 10.000.000 đồng;

Ông N, bà L cho rằng từ tháng 5/2019 thì do tình hình dịch bệnh, làm ăn khó khăn nên ông, bà không có khả năng trả lãi. Vì vậy, vào tháng 7/2019 ông N, bà L có điện thoại xin bà M cho trả vốn, không trả lãi nữa thì được bà M đồng ý. Sau khi điện thoại, khoản ba đến bốn ngày sau thì ông N, bà L gặp trực tiếp bà M để thương lượng cách thức trả tiền. Sau khi gặp, hai bên cùng thống nhất mỗi tháng ông N, bà L sẽ trả vốn cho M ít nhất là 10.000.000 đồng, nếu phía ông N, bà L làm ăn được có tiền thì sẽ trả nhiều hơn. Do đó tổng cộng số tiền chuyển khoản 419.000.000 đồng mà ông N chuyển cho bà M và số tiền 200.000.000 đồng giao cho bà Nguyễn Thị Như T (để nhờ bà T chuyển cho bà M) là trả tiền gốc, không phải trả tiền lãi. Phía bà M thì cho rằng đây là số tiền lãi ông N, bà L phải trả hàng tháng cho bà.

Xét thấy, năm 2019 là thời điểm phát sinh dịch bệnh Covid 19, tình hình kinh tế cả nước và công việc làm ăn, kinh doanh của người dân gặp nhiều khó khăn là có thật. Trong khoảng thời gian từ 29/08/2019 đến 29/08/2022 số tiền các lần ông N chuyển cho bà M không phải là một con số cụ thể mà có sự khác nhau giữa các lần chuyển (từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng, 18.000.000 đồng, 27.000.000 đồng, 45.000.000 đồng và 103.000.000 đồng), thời gian chuyển cũng không theo định kỳ hàng tháng mà có khi mỗi tháng chuyển 02 lần. Trong suốt thời gian này bà M cũng đồng ý để cho ông N chuyển tiền và không có yêu cầu hay khởi kiện gì đối với ông N, bà L. Điều đó cho thấy lời trình bày của ông N, bà L về việc được bà M đồng ý cho trả vốn và cho trả với phương thức mỗi tháng trả ít nhất 10.000.000 đồng là phù hợp và có căn cứ nên được chấp nhận. Do đó, có căn cứ xác định số tiền 419.000.000 đồng và 200.000.000 đồng mà ông N, bà L đã trả cho bà M là tiền gốc.

Đối với lời trình bày của ông N, bà L về việc ông, bà còn gửi cho ông Pheo và con gái ông Pheo (không biết họ, tên) tại tiệm tạp hóa "Cúc Pheo" 16 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng để nhờ giao lại cho bà M với tổng số tiền là 160.000.000 đồng nhưng không được bà M thừa nhận, phía ông N, bà L cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày này nên không có cơ sở xem xét.

Từ những phân trên, có căn cứ xác định ông N, bà L đã trả cho bà M được số tiền gốc tổng cộng là 1.119.000.000 đồng (500.000.000 đồng + 419.000.000 đồng + 200.000.000 đồng). Như vậy, số tiền gốc ông N, bà L còn nợ bà M là 281.000.000 đồng (1.400.000.000 đồng - 1.119.000.000 đồng). Căn cứ Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, ông N, bà L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền này.

[4] Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Xét thấy, giữa bà M và ông N, bà L trình bày không thống nhất về mức lãi suất (ông N, bà L cho rằng mức lãi

suất khi vay tiền là 6%/tháng, còn bà M là 3%/tháng), còn biên nhận nợ thì không có thỏa thuận về lãi suất nhưng các bên đều thừa nhận là hợp đồng vay có lãi. Tuy nhiên, như đã phân tích trên, có căn cứ xác định bà M đã đồng ý cho ông N, bà L trả gốc từ tháng 7/2019 nên yêu cầu tính lãi của bà M từ thời điểm 28/01/2017 là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Tính đến ngày 29/08/2022 thì ông N, bà L chỉ còn nợ lại bà M 281.000.000 đồng. Lẽ ra, theo thỏa thuận thì từ 29/09/2022 ông N, bà L phải tiếp tục trả số tiền gốc cho bà M nhưng ông N, bà L không trả là đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Căn cứ theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015, ông N, bà L phải có nghĩa vụ trả lãi theo mức lãi suất chậm trả theo quy định cho bà M từ ngày 29/08/2022 đến 20/05/2023 với số tiền lãi là 20.990.000 đồng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy, khi bà M cho ông N, bà L vay tiền thì theo bà M thừa nhận mức lãi suất là 3%/tháng (còn ông N, bà L cho rằng mức lãi suất là 6%/tháng) là vượt quá mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 của BLDS. Phía bà M thừa nhận sau khi vay tiền thì ông N, bà L trả lãi đầy đủ cho bà từ tháng 01/2017 đến tháng 05/2019. Nếu tính với mức lãi suất 3%/tháng thì số tiền lãi ông N, bà L đã trả là 789.000.000 đồng, trong khi nếu tính lãi suất theo đúng quy định pháp luật thì số tiền lãi chỉ phải trả là 436.580.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi ông N, bà L đã trả vượt mức theo quy định cho bà M là 352.420.000 đồng. Do đó, nếu buộc ông N, bà L tiếp tục trả lãi cho bà M là không phù hợp và gây thiệt hại cho ông N, bà L nên yêu cầu tính lãi của nguyên đơn không được Hội đồng xét xử xét chấp nhận.

[5] Về phát biểu và đề nghị của Viện kiểm sát: Như đã phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chỉ được chấp nhận một phần nên đề nghị của Kiểm sát viên được Hội đồng xét xử xét xem xét chấp nhận một phần, buộc bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiến gốc là 281.000.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Xét bị đơn ông N, bà L có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền là 281.000.000 đồng nên phải chịu án phí có giá ngạch là 14.050.000 đồng.

Đối với phần yêu cầu của bà M không được chấp nhận (số tiền 1.300.950.000 đồng). Bà M phải chịu án phí là 75.028.500 nhưng do bà M thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26, 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M đối với ông Phan Vĩnh N và bà Nguyễn Trúc L về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Cụ thể tuyên:

Buộc ông Phan Vĩnh N và bà Nguyễn Trúc L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị M số tiền là 281.000.000đ (Hai trăm tám mươi mốt triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phan Vĩnh N và bà Nguyễn Trúc L phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí có giá ngạch là 14.050.000đ (M bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Lê Thị M được miễn án phí.

3/. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (M lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Chợ Lách;*
- *Chi cục T.H.A DS Chợ Lách;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HSVA+VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

LÊ CHÍ HẬU